

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH TUYÊN QUANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND *Tuyên Quang, ngày tháng 12 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT

**Về phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách
Trung ương cho các dự án thuộc danh mục dự án sử dụng dự phòng chung
Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng
từ việc điều chỉnh giảm nguồn vốn bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia
và Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2020, tỉnh Tuyên Quang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về Kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 và các văn bản pháp luật có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020

của tỉnh Tuyên Quang; Quyết định số 1778/QĐ-BKHĐT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn TPCP) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2); các quyết định giao vốn đầu tư năm 2016, 2017, 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 349a/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư trung hạn vốn Trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016 - 2020 từ nguồn dự phòng 10% vốn Trái phiếu Chính phủ tại Bộ, địa phương;

Căn cứ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Văn bản số 8472/BKHĐT-TH ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc xin ý kiến phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các dự án thuộc danh mục dự án sử dụng dự phòng chung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ việc điều chỉnh giảm nguồn vốn bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia và Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2020, tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 185/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí phương án phân bổ Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương cho các dự án thuộc danh mục dự án sử dụng dự phòng chung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ việc điều chỉnh giảm nguồn vốn bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia.

1. Nguồn vốn dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016 - 2020: 650.000 triệu đồng, trong đó:

- Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Dộc Vầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi Hồng Lạc, xã Sầm Dương: 150.000 triệu đồng;

- Dự án di dân, tái định cư Thủy điện Tuyên Quang: 500.000 triệu đồng.

2. Nguồn vốn dự kiến sử dụng khoản 10.000 tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia: 550.000 triệu đồng, trong đó:

- Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu Tinh, Tát Kê xã Khâu Tinh, huyện Na Hang: 30.000 triệu đồng;

- Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn: 20.000 triệu đồng.

- Hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng đường cao tốc kết nối Tuyên Quang - Phú Thọ với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai: 500.000 triệu đồng.

3. Nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách Trung ương tại địa phương: 189.440 triệu đồng, trong đó:

- Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00 - Km86+300, huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang: 139.440 triệu đồng.

- Dự án kè suối Nậm Chang bảo vệ khu Trung tâm hành chính huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang: 50.000 triệu đồng.

Điều 2. Nhất trí phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương năm 2020.

1. Tổng số vốn ngân sách Trung ương năm 2020: 1.956.240 triệu đồng, bao gồm:

1.1. Vốn trong nước: 1.578.440 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 533.425 triệu đồng.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 154.635 triệu đồng;

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 378.790 triệu đồng.

b) Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu và các khoản chi cụ thể: 432.507 triệu đồng, trong đó: Đầu tư nâng cấp sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cho các cơ sở cai nghiện ma túy: 18.000 triệu đồng; Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg: 3.542 triệu đồng; Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2086/QĐ-TTg: 10.268 triệu đồng; thu hồi khoản vốn ứng trước: 33.986 triệu đồng.

c) Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ điều chỉnh giảm nguồn vốn bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia: 612.508 triệu đồng.

1.2. Vốn nước ngoài ODA: 377.800 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01)

2. Phương án phân bổ vốn ngân sách Trung ương năm 2020: 1.956.240 triệu đồng, gồm:

2.1. Vốn trong nước: 1.578.440 triệu đồng, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia: 533.425 triệu đồng;

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 154.635 triệu đồng;

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 378.790 triệu đồng.

b) Các chương trình mục tiêu: 374.010 triệu đồng;

- Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng: 113.124 triệu đồng.
- Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững: 7.000 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư: 82.986 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn: 5.000 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch: 66.700 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin: 16.000 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương: 1.000 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp: 9.500 triệu đồng;
- Chương trình cấp điện thôn bản nông thôn, miền núi, hải đảo: 8.000 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội: 18.600 triệu đồng;
- Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng cho địa phương: 32.290 triệu đồng;
- Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg: 3.542 triệu đồng;
- Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2086/QĐ-TTg: 10.268 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 02 đính kèm)

c) Vốn dự kiến bố trí cho các dự án thuộc danh mục sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ điều chỉnh giảm nguồn vốn bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia: 612.508 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 03 đính kèm)

d) Vốn Trái phiếu Chính phủ: 58.497 triệu đồng, trong đó:

- Cầu Tình Húc vượt sông Lô thành phố Tuyên Quang: 46.997 triệu đồng.
- Nhà lớp học các trường Mầm non , trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang sử dụng nguồn dự phòng 10% vốn TPCP giai đoạn 2017-2020: 11.500 triệu đồng.

2.2. Vốn nước ngoài ODA: 377.800 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 04 đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Lưu: VT (Kh).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

**TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Dự kiến Kế hoạch năm 2020			Ghi chú
		Tổng số	Trong nước	Ngoài nước	
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	1.956.240	1.578.440	377.800	
I	Vốn trong nước	1.578.440	1.578.440		
(1)	Chương trình mục tiêu quốc gia	533.425	533.425		Biểu số 02
	- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	378.790	378.790		
	- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	154.635	154.635		Trong đó thu hồi vốn ứng trước 6.738 trđ.
(2)	Các chương trình mục tiêu	374.010	374.010		Biểu số 02 (Trong đó: Hoàn trả vốn ứng trước từ NSTW: 33.986 trđ)
(3)	Vốn bố trí cho các dự án thuộc danh mục sử dụng dự phòng chung	87.508	87.508		Biểu 03 (DPC và khoản 10.000 tỷ)
(4)	Vốn bố trí cho các dự án thuộc danh mục sử dụng khoản 10 nghìn tỷ đồng điều chỉnh giảm nguồn vốn dự kiến bố trí cho các dự án quan trọng Quốc gia	525.000	525.000		
(5)	Trái phiếu Chính phủ	58.497	58.497		
II	Vốn nước ngoài ODA	377.800		377.800	Biểu 04 (ODA) (Không bao gồm: Vốn đối ứng NSTW, vốn Chính phủ đi vay về cho vay lại)

CHI TIẾT DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020
(CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ NGUỒN DỰ PHÒNG 10% VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
TẠI ĐỊA PHƯƠNG)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:	Thanh toán nợ XDCB	
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ			8.305.152.42	6.605.835.88	3.696.365.00	3.385.653.00	205.215.00	15.338.00	2.425.705.20	1.612.191.50	907.435.00	907.435.00	40.724.00		
I	Chương trình MTQG					1.383.992.00	1.383.992.00	11.626.00		846.559.00	363.010.00	533.425.00	533.425.00	6.738.00		
1	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới					752.800.00	752.800.00			363.010.00	363.010.00	378.790.00	378.790.00			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững					631.192.00	631.192.00	11.626.00		483.549.00		154.635.00	154.635.00	6.738.00		
-	Chương trình 30a					198.206.00	198.206.00	11.626.00		134.442.00		70.756.00	70.756.00	6.738.00		Trung ương giao năm 2020: 6.992 Trđ. Năm 2019 tỉnh đã thu hồi hoàn trả NSTW 254 Trđ tại QĐ số 396/QĐ-UBND ngày 26/4/2019
-	Chương trình 135					432.986.00	432.986.00			349.107.00		83.879.00	83.879.00			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
II	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo QĐ số 22/QĐ-TTg					31.260.00	31.260.00			31.260.00	31.260.00					
III	CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			8.305.152.42	6.605.835.88	2.281.113.00	1.970.401.00	193.589.00	15.338.00	1.547.886.20	1.217.921.50	374.010.00	374.010.00	33.986.00		
1	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			2.773.776.00	1.825.092.00	990.305.00	809.805.00	18.914.00	9.000.00	576.358.94	437.006.50	113.124.00	113.124.00			
(a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019			1.212.971.00	984.361.00	255.865.00	203.365.00	18.914.00	9.000.00	224.206.50	198.406.50	4.958.00	4.958.00			
	Dự án nhóm B			1.116.616.00	890.246.00	223.639.00	171.139.00	18.914.00	9.000.00	191.980.50	166.180.50	4.958.00	4.958.00			
1	Trung tâm hội nghị tỉnh		1022; 13/6/2007 2706 29/12/2009	162.047.00	162.047.00	650.00	650.00			650.00	650.00					
2	Hội trường và công trình HT kỹ thuật của huyện ủy, HĐND, UBND huyện Yên Sơn		2516 11/12/2009 1380 01/11/2012	82.222.00	82.222.00	9.825.00	9.825.00			9.824.50	9.824.50					
3	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ KM 129+850 QL2 đến đường dẫn cầu An Hòa (ngã ba gốc Gạo đi Ruộc đến đường dẫn cầu An Hòa)		81 07/01/2009	102.931.00	102.931.00	9.000.00	9.000.00		9.000.00	9.000.00	9.000.00					

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Các dự án đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng thị xã Tuyên Quang		958 (18/6/2008); 80 (07/1/2009); 972 (20/8/2013); 68 (26/01/2013); 546 (02/02/2009)			18.914.00	18.914.00	18.914.00		18.914.00	18.914.00					
5	Đầu tư xây dựng đường giao thông ĐT. 188 từ xã Thổ Bình - Bình An đến xã Lăng Can, Thượng Lâm, huyện Lâm Bình			160.450.00	160.450.00	3.292.00	3.292.00			3.292.00	3.292.00					
	- Đoạn từ xã Bình An đến xã Lăng Can		1171 16/9/2011	160.450.00	160.450.00	3.292.00	3.292.00			3.292.00	3.292.00					
6	Xây dựng Trung tâm chính trị - hành chính của huyện Lâm Bình (Hội trường, nhà làm việc của HĐND-UBND huyện Lâm Bình, Nhà làm việc của Huyện ủy...)		1173/QĐ-CT 21/9/2012	238.700.00	217.000.00	48.000.00	30.000.00			30.000.00	30.000.00					
7	Đường giao thông tại Trung tâm hành chính TPTQ (đoạn nối từ QL2 cũ đến QL2 đoạn tránh TPTQ); giai đoạn 1: Đoạn từ Km1+100 đến Km1+628,23; giai đoạn 2: đoạn từ Km0+00 đến Km1+100		1763 30/12/2012	295.127.00	100.000.00	79.958.00	49.958.00			68.000.00	45.000.00	4.958.00	4.958.00			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
8	Đường Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài (ĐH,03), huyện Chiêm Hóa		1170/QĐ-CT 20/10/2014	75.139.00	65.596.00	54.000.00	49.500.00			52.300.00	49.500.00					Đã hoàn thành năm 2017 (Vốn NSDP giai đoạn 2016-2020: 4.500 trđ)
	Dự án nhóm C			96.355.00	94.115.00	32.226.00	32.226.00			32.226.00	32.226.00					
9	Đường Trung Sơn - Hùng Lợi (ĐH.10), huyện Yên Sơn		1169 20/10/2014	26.350.00	24.110.00	13.226.00	13.226.00			13.226.00	13.226.00					
10	Xây dựng đường giao thông, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải khu trung tâm huyện lỵ Yên Sơn (địa điểm mới)		1073 18/10/2011	70.005.00	70.005.00	19.000.00	19.000.00			19.000.00	19.000.00					
(b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020			881.364.00	760.168.00	545.000.00	432.000.00			312.152.44	213.600.00	73.166.00	73.166.00			
	Dự án nhóm B			881.364.00	760.168.00	545.000.00	432.000.00			312.152.44	213.600.00	73.166.00	73.166.00			
1	San nền; Hạ tầng kỹ thuật; Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Trường Đại học Tân Trào		397 31/3/2016	80.000.00	27.000.00	64.000.00	27.000.00			54.300.00	18.000.00	9.000.00	9.000.00			
2	Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang lên thị xã Na Hang		353 28/3/2016	170.000.00	120.000.00	105.000.00	100.000.00			70.800.00	65.800.00	14.200.00	14.200.00			
3	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông khu vực trung tâm huyện Lâm Bình		379 30/3/2016	113.899.00	100.000.00	95.000.00	90.000.00			74.800.00	69.800.00	20.200.00	20.200.00			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
4	Dự án đầu tư xây dựng 02 tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc Lộ 37, Quốc Lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nối thành phố Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài - Lào Cai.		1560 30/10/2016	436.902.00	432.605.00	231.000.00	180.000.00			72.252.44	35.000.00	29.766.00	29.766.00			
(c)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020			80.563.00	80.563.00	50.000.00	35.000.00			40.000.00	25.000.00	5.000.00	5.000.00			
	Dự án nhóm B			80.563.00	80.563.00	50.000.00	35.000.00			40.000.00	25.000.00	5.000.00	5.000.00			
5	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Dộc Vầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi Hồng Lạc, xã Sầm Dương, đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		1255/QĐ-UBND 21/10/2017	80.563.00	80.563.00	50.000.00	35.000.00			40.000.00	25.000.00	5.000.00	5.000.00			
(d)	Khởi công mới năm 2020			598.878.00		139.440.00	139.440.00					30.000.00	30.000.00			
	Dự án nhóm B			598.878.00		139.440.00	139.440.00					30.000.00	30.000.00			
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT,188 đoạn KM48+00 - Km86+300, huyện Chiêm Hóa, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang			598.878.00		139.440.00	139.440.00					30.000.00	30.000.00			Nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương tại địa phương
2	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững			126.710.00	100.000.00	55.000.00	55.000.00			48.000.00	48.000.00	7.000.00	7.000.00			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020			126.710.00	100.000.00	55.000.00	55.000.00			48.000.00	48.000.00	7.000.00	7.000.00			
	Dự án nhóm B			126.710.00	100.000.00	55.000.00	55.000.00			48.000.00	48.000.00	7.000.00	7.000.00			
1	Dự án phát triển lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		380 31/3/2016	65.338.00	50.000.00	45.000.00	45.000.00			38.000.00	38.000.00	7.000.00	7.000.00			
2	Dự án nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng kiểm lâm Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020		194 01/3/2016	61.372.00	50.000.00	10.000.00	10.000.00			10.000.00	10.000.00					
3	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư			3.397.909.33	3.137.839.33	627.700.00	526.106.00	174.675.00	6.338.00	395.596.89	328.596.00	82.986.00	82.986.00	33.986.00		Trong đó thu hồi vốn ứng trước: 33.986 Trđ
3.1	Chương trình giống cây trồng vật nuôi, giống cây nông lâm nghiệp, thủy sản			170.000.00	120.000.00	55.500.00	51.000.00			38.000.00	38.000.00	13.000.00	13.000.00			
(a)	Chuẩn bị đầu tư			85.000.00	60.000.00	1.000.00	1.000.00			1.000.00	1.000.00					
1	Dự án xây dựng trung tâm sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi tỉnh Tuyên Quang		354 28/3/2016	85.000.00	60.000.00	1.000.00	1.000.00			1.000.00	1.000.00					
(b)	Thực hiện dự án			85.000.00	60.000.00	54.500.00	50.000.00			37.000.00	37.000.00	13.000.00	13.000.00			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020			85.000.00	60.000.00	54.500.00	50.000.00			37.000.00	37.000.00	13.000.00	13.000.00			
	Dự án nhóm B			85.000.00	60.000.00	54.500.00	50.000.00			37.000.00	37.000.00	13.000.00	13.000.00			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Cải tạo, nâng cấp CSHT phát triển vùng cam sành trên địa bàn huyện Hàm Yên		381 31/3/2016	85.000.00	60.000.00	54.500.00	50.000.00			37.000.00	37.000.00	13.000.00	13.000.00			
3.2	Di dân tái định cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg			751.437.00	577.997.00	198.060.00	125.000.00	18.000.00		133.075.20	95.000.00	25.000.00	25.000.00			
(a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019			136.196.00	127.997.00	65.060.00	48.000.00	18.000.00		56.355.20	48.000.00					
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, di cư tự do thôn Ngòi Sen, Tháng 10 xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên		625 19/6/2012	32.016.00	28.814.00	5.000.00	5.000.00			5.000.00	5.000.00					
2	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Sơn Phú, huyện Na Hang		1363 22/10/2011	49.966.00	44.969.00	33.300.00	18.000.00	8.000.00		24.595.20	18.000.00					
3	Dự án di dân khẩn cấp tại xóm Dùm, phường Nông Tiến, Thành phố Tuyên Quang		896 13/8/2012	54.214.00	54.214.00	26.760.00	25.000.00	10.000.00		26.760.00	25.000.00					
(b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020			615.241.00	450.000.00	133.000.00	77.000.00			76.720.00	47.000.00	25.000.00	25.000.00			
	Dự án nhóm B			271.747.00	210.000.00	101.000.00	69.000.00			62.240.00	39.000.00	25.000.00	25.000.00			
4	Dự án xây dựng hạ tầng thiết yếu đảm bảo ổn định đời sống dân cư khu vực xã Bình Yên và thị trấn Sơn Dương huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang		148 16/02/2016	100.000.00	90.000.00	85.000.00	65.000.00			55.000.00	35.000.00	25.000.00	25.000.00			
(c)	Dự án hoàn thành sau năm 2020			171.747.00	120.000.00	16.000.00	4.000.00			7.240.00	4.000.00					

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Dự án nhóm B			171.747.00	120.000.00	16.000.00	4.000.00			7.240.00	4.000.00					
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu tỉnh và thôn Tát Kê, xã Khâu tỉnh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang		389 31/3/2016	88.200.00	60.000.00	8.000.00	2.000.00			5.000.00	2.000.00					
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ ống, quỹ quét, sạt lở đất và vùng rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang		390 31/3/2016	83.547.00	60.000.00	8.000.00	2.000.00			2.240.00	2.000.00					
3.3	Dự án điều chỉnh bổ sung quy hoạch tổng thể di dân, tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		1766 QĐ-TTg; 10/10/2011	1.868.935.00	1.868.935.00	278.167.00	278.167.00	147.736.00	6.338.00	179.657.00	179.657.00	33.986.00	33.986.00	33.986.00		
3.4	Chương trình hỗ trợ theo Nghị định số 210/NĐ-CP			31.217.00	9.600.00	13.000.00	13.000.00			7.000.00	7.000.00	6.000.00	6.000.00			
1	Dự án nhà máy chế biến bảo quản hàng nông sản tại cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa			26.859.00	7.200.00	5.000.00	5.000.00			5.000.00	5.000.00					
2	Dự án đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải Nhà máy đường Sơn Dương			4.358.00	2.400.00	2.000.00	2.000.00			2.000.00	2.000.00					
3	Dự án đầu tư trang trại bò sữa kỹ thuật cao					6.000.00	6.000.00					6.000.00	6.000.00			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
3.5	Các dự án thủy lợi cấp bách; Đường cứu hộ cứu nạn			576.320.33	561.307.33	82.973.00	58.939.00	8.939.00		37.864.69	8.939.00	5.000.00	5.000.00			
1	Dự án kè suối Năm Chang bảo vệ khu Trung tâm hành chính huyện Lâm Bình - TQ		861 03/8/2012	150.132.00	135.119.00	79.034.00	55.000.00	5.000.00		29.033.79	5.000.00	5.000.00	5.000.00			Nguồn dự phòng 10% vốn ngân sách trung ương tại địa phương
2	Nâng cấp tuyến đê tả sông Lô kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn xã Cấp Tiên, huyện Sơn Dương		1709 08/12/2010	69.264.87	69.264.87	1.650.00	1.650.00	1.650.00		6.541.90	1.650.00					
3	Đường từ đường Quang Trung đến Km14 đến QL2 (đường Tuyên Quang đi Hà Giang)		96 31/01/2011	356.923.46	356.923.46	2.289.00	2.289.00	2.289.00		2.289.00	2.289.00					
4	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn			176.609.56	136.686.56	56.389.00	9.789.00			47.389.00	4.789.00	5.000.00	5.000.00			
(a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019			104.485.00	85.474.00	8.389.00	3.789.00			8.389.00	3.789.00					
	Dự án nhóm B			104.485.00	85.474.00	8.389.00	3.789.00			8.389.00	3.789.00					
1	Xây dựng trường PTDTNT THCS huyện Hàm Yên		603 31/5/2011	49.607.00	44.197.00	5.600.00	1.000.00			5.600.00	1.000.00					
2	Xây dựng trường PTDTNT ATK Sơn Dương		329 28/3/2011	54.878.00	41.277.00	2.789.00	2.789.00			2.789.00	2.789.00					
(b)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020			53.212.00	32.300.00	46.000.00	4.000.00			39.000.00	1.000.00	3.000.00	3.000.00			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Dự án nhóm B			53.212.00	32.300.00	46.000.00	4.000.00			39.000.00	1.000.00	3.000.00	3.000.00			
1	Xây dựng trường DTNT THCS nội trú huyện Lâm Bình		378 30/3/2016	53.212.00	32.300.00	46.000.00	4.000.00			39.000.00	1.000.00	3.000.00	3.000.00			
(c)	Khởi công mới năm 2020			18.912.56	18.912.56	2.000.00	2.000.00					2.000.00	2.000.00			
1	Xây dựng các hạng mục bổ sung trường PTDTNT ATK Sơn Dương (giai đoạn 2)		1509 28/10/2016	18.912.56	18.912.56	2.000.00	2.000.00					2.000.00	2.000.00			
5	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa			336.970.54	165.500.00	20.000.00	20.000.00			20.000.00	20.000.00					
(a)	Khởi công mới năm 2020			43.500.00	43.500.00	500.00	500.00			500.00	500.00					
1	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang gắn với phát triển du lịch đến năm 2025		2113/QĐ-TTg ngày 07/11/2016	43.500.00	43.500.00	500.00	500.00			500.00	500.00					
(b)	Thực hiện dự án			293.470.54	122.000.00	19.500.00	19.500.00			19.500.00	19.500.00					
	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019			293.470.54	122.000.00	19.500.00	19.500.00			19.500.00	19.500.00					
	Nhóm B															
1	Quảng trường, Cụm tượng đài Bác Hồ với Nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang		1382 24/10/2011	369.520.00	369.520.00	19.500.00	19.500.00			19.500.00	19.500.00					

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Trong đó Giai đoạn 1: Quảng trường Nguyễn Tất Thành		690 29/6/2012 276 27/3/2015	293.470.54	122.000.00	19.500.00	19.500.00			19.500.00	19.500.00					
6	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch			271.350.00	261.350.00	156.700.00	156.700.00			90.000.00	90.000.00	66.700.00	66.700.00			
(a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020			186.350.00	176.350.00	147.700.00	147.700.00			89.500.00	89.500.00	58.200.00	58.200.00			
	Dự án nhóm B			186.350.00	176.350.00	147.700.00	147.700.00			89.500.00	89.500.00	58.200.00	58.200.00			
1	Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, huyện Yên Sơn		128a 02/02/2016;	86.350.00	86.350.00	77.700.00	77.700.00			54.500.00	54.500.00	23.200.00	23.200.00			
2	Khu du lịch sinh thái Na Hang		366 30/3/2016	100.000.00	90.000.00	70.000.00	70.000.00			35.000.00	35.000.00	35.000.00	35.000.00			
(b)	Dự án Khởi công mới năm 2020			85.000.00	85.000.00	9.000.00	9.000.00			500.00	500.00	8.500.00	8.500.00			
	Dự án nhóm B			85.000.00	85.000.00	9.000.00	9.000.00			500.00	500.00	8.500.00	8.500.00			
1	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái thuộc huyện Lâm Bình		1871 31/12/2015	85.000.00	85.000.00	9.000.00	9.000.00			500.00	500.00	8.500.00	8.500.00			
7	Chương trình mục tiêu công nghệ thông tin			46.251.00	30.000.00	27.000.00	27.000.00			11.000.00	11.000.00	16.000.00	16.000.00			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020			46.251.00	30.000.00	27.000.00	27.000.00			11.000.00	11.000.00	16.000.00	16.000.00			
	Dự án nhóm B			46.251.00	30.000.00	27.000.00	27.000.00			11.000.00	11.000.00	16.000.00	16.000.00			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Trong đó:		Tổng số				Trong đó:			
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Ứng dụng công nghệ thông tin đẩy mạnh phát triển Chính quyền điện tử tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020		1478a 30/10/2015	46.251.00	30.000.00	27.000.00	27.000.00			11.000.00	11.000.00	16.000.00	16.000.00			
8	Chương trình mục tiêu quốc gia phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm			195.564.00	175.239.00	78.000.00	28.700.00			58.700.00	28.700.00					
	Thực hiện dự án			195.564.00	175.239.00	78.000.00	28.700.00			58.700.00	28.700.00					
(a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019			114.485.00	94.160.00	23.000.00	23.000.00			23.000.00	23.000.00					
1	Đường Hùng Lợi - Trung Minh - Linh Phú		973 20/8/2013	114.485.00	94.160.00	23.000.00	23.000.00			23.000.00	23.000.00					
(b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020			81.079.00	81.079.00	55.000.00	5.700.00			35.700.00	5.700.00					
	Dự án nhóm B			81.079.00	81.079.00	55.000.00	5.700.00			35.700.00	5.700.00					
1	Đường Kiên Đài - Khuôn Miêng, huyện Chiêm Hóa (đoạn từ trụ sở UBND xã Kiên Đài đến đầu cầu Khuôn Miêng)		1246 10/10/2016	81.079.00	81.079.00	55.000.00	5.700.00			35.700.00	5.700.00					
9	Chương trình mục tiêu đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương			241.150.00	183.040.00	86.919.00	56.801.00			86.219.00	56.101.00	1.000.00	1.000.00			
(a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020			164.932.00	106.822.00	56.919.00	26.801.00			56.919.00	26.801.00					
	Dự án nhóm B			164.932.00	106.822.00	56.919.00	26.801.00			56.919.00	26.801.00					

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Bệnh viện đa khoa huyện Lâm Bình		228 05/7/2011 594 03/6/2013	164.932.00	106.822.00	56.919.00	26.801.00			56.919.00	26.801.00					
(b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020			76.218.00	76.218.00	30.000.00	30.000.00			29.300.00	29.300.00	1.000.00	1.000.00			
	Dự án nhóm B			76.218.00	76.218.00	30.000.00	30.000.00			29.300.00	29.300.00	1.000.00	1.000.00			
2	Bệnh viện y dược cổ truyền		140a 05/02/2016	76.218.00	76.218.00	30.000.00	30.000.00			29.300.00	29.300.00	1.000.00	1.000.00			
10	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp			239.640.00	160.000.00	75.500.00	72.500.00			65.000.00	63.000.00	9.500.00	9.500.00			
10.1	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp			178.049.00	130.000.00	50.500.00	50.500.00			43.000.00	43.000.00	7.500.00	7.500.00			
(a)	Chuẩn bị đầu tư			95.000.00	80.000.00	500.00	500.00			500.00	500.00					
1	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông nội bộ khu công nghiệp Sơn Nam tỉnh Tuyên Quang		1527 28/10/2016	95.000.00	80.000.00	500.00	500.00			500.00	500.00					
(b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020			83.049.00	50.000.00	50.000.00	50.000.00			42.500.00	42.500.00	7.500.00	7.500.00			
	Dự án nhóm B			83.049.00	50.000.00	50.000.00	50.000.00			42.500.00	42.500.00	7.500.00	7.500.00			
1	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải KCN Long Bình An		149 17/02/2016	83.049.00	50.000.00	50.000.00	50.000.00			42.500.00	42.500.00	7.500.00	7.500.00			

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
10.2	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp			61.591.00	30.000.00	25.000.00	22.000.00			22.000.00	20.000.00	2.000.00	2.000.00			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2020			61.591.00	30.000.00	25.000.00	22.000.00			22.000.00	20.000.00	2.000.00	2.000.00			
	Dự án nhóm B			61.591.00	30.000.00	25.000.00	22.000.00			22.000.00	20.000.00	2.000.00	2.000.00			
	Đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước mặt và xử lý nước thải cụm công nghiệp Khuôn Phuron, huyện Na Hang		1526a 30/10/2015	61.591.00	30.000.00	25.000.00	22.000.00			22.000.00	20.000.00	2.000.00	2.000.00			
11	Chương trình cấp điện thôn bản nông thôn, miền núi, hải đảo			454.222.00	386.089.00	82.000.00	63.000.00			73.893.36	55.000.00	8.000.00	8.000.00			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020			454.222.00	386.089.00	82.000.00	63.000.00			73.893.36	55.000.00	8.000.00	8.000.00			
	Dự án nhóm B			454.222.00	386.089.00	82.000.00	63.000.00			73.893.36	55.000.00	8.000.00	8.000.00			
	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Tuyên Quang		1468 30/10/2015	454.222.00	386.089.00	82.000.00	63.000.00			73.893.36	55.000.00	8.000.00	8.000.00			
12	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động			45.000.00	45.000.00	7.000.00	7.000.00			7.000.00	7.000.00					
	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2020			45.000.00	45.000.00	7.000.00	7.000.00			7.000.00	7.000.00					
	Dự án nhóm B			45.000.00	45.000.00	7.000.00	7.000.00			7.000.00	7.000.00					

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
								Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Xây dựng khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - công nghệ Tuyên Quang		1500 26/10/2016	45.000.00	45.000.00	7.000.00	7.000.00			7.000.00	7.000.00					
13	Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội					18.600.00	18.600.00					18.600.00	18.600.00			
	Khởi công mới năm 2020					18.600.00	18.600.00					18.600.00	18.600.00			
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục- Lao động xã hội tỉnh Tuyên Quang (nay là Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang)					18.600.00	18.600.00					18.600.00	18.600.00			
14	Chương trình mục tiêu Hỗ trợ vốn đối ứng cho địa phương					119.400.00	119.400.00			68.729.00	68.729.00	32.290.00	32.290.00			Chi tiết theo Biểu số 42 ODA
15	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2085/QĐ-TTg											3.542.00	3.542.00			
16	Hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo QĐ số 2086/QĐ-TTg											10.268.00	10.268.00			

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2020 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: Vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB						Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ		252.310	200.563	766.000	739.000			47.240	29.000	612.508	612.508				
1	Nguồn vốn dự kiến sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020		80.563	80.563	200.000	185.000			40.000	25.000	87.508	87.508				
	Dự án nhóm B		80.563	80.563	200.000	185.000			40.000	25.000	87.508	87.508				
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		80.563	80.563	200.000	185.000			40.000	25.000	87.508	87.508				
	Dự án nhóm B		80.563	80.563	200.000	185.000			40.000	25.000	87.508	87.508				
1	Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Trung tâm xã Vân Sơn qua các thôn Vộc Dầu, Xóm Mới, nhánh vào thôn Mãn Sơn đi Hồng Lạc, xã Sầm Dương, đến thôn Phan Lương, xã Lâm Xuyên, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	1255/QĐ-UBND 21/10/2017	80.563	80.563	200.000	185.000			40.000	25.000	87.508	87.508				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2016-2020				Kế hoạch trung hạn đã giao đến hết năm 2019		Dự kiến kế hoạch năm 2020				Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó vốn: NSTW			Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó:		
							Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Nguồn từ khoản 10.000 tỷ đồng điều từ nguồn điều chỉnh giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia		171.747	120.000	566.000	554.000			7.240	4.000	525.000	525.000			
(a)	Dự án hoàn thành sau năm 2020		171.747	120.000	566.000	554.000			7.240	4.000	525.000	525.000			
	Dự án nhóm B				500.000	500.000					500.000	500.000			
1	Hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng đường cao tốc kết nối Tuyên Quang - Phú Thọ với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai				500.000	500.000					500.000	500.000			
(b)	Dự án khởi công mới năm 2020														
	Dự án nhóm B		171.747	120.000	66.000	54.000			7.240	4.000	25.000	25.000			
1	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm, đặc biệt khó khăn thôn Khâu Tinh, Tát Kê xã Khâu Tinh, huyện Na Hang	389 31/3/2016	88.200	60.000	38.000	32.000			5.000	2.000	15.000	15.000			
2	Dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét, lũ ống, sạt lở đất rừng phòng hộ đầu nguồn tại thôn Ngòi Cái, xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn	390 31/3/2016	83.547	60.000	28.000	22.000			2.240	2.000	10.000	10.000			

CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2020)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019						Dự kiến kế hoạch năm 2020						Ghi chú				
		Số quyết định	TMDT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:							
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Vốn đối ứng ⁽²⁾				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾				Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng NSTW			Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				Vốn đối ứng NSTW				Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
				Tổng số ⁽¹⁾	Trong đó: Vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW		Vay lại			
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	31	32	33	34	35	36			
	TỔNG SỐ		3.335.040	598.479	314.138	98	2.736.561	2.645.307	91.254	1.522.822	214.482	119.400		1.308.340	1.236.329	72.011	843.257	125.493	68.729		719.814	686.413	33.401	435.207	32.290		402.917	377.800	25.117				
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		3.335.040	598.479	314.138	98	2.736.561	2.645.307	91.254	1.522.822	214.482	119.400		1.308.340	1.236.329	72.011	843.257	125.493	68.729		719.814	686.413	33.401	435.207	32.290		402.917	377.800	25.117				
I	Nông lâm nghiệp		1.671.791	285.723	103.492	57	1.386.069	1.350.665	35.404	440.952	54.049	8.500		386.903	360.667	26.236	239.042	33.222	8.500		207.869	194.698	13.171	97.824			97.824	90.984	6.840				
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019		752.841	174.466	103.492	31	578.375	578.375		62.031	14.349	8.500		47.682	47.682		61.610	13.928	8.500		47.682	47.682											
a	Dự án nhóm B		752.841	174.466	103.492	31	578.375	578.375		62.031	14.349	8.500		47.682	47.682		61.610	13.928	8.500		47.682	47.682											
(1)	ĐA hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn (IFAD)	407/03/12/2010	595.706	145.323	83.989	25	450.383	450.383		54.737	7.055	6.000		47.682	47.682		54.737	7.055	6.000		47.682	47.682											
(2)	Dự án phát triển hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc (ADB)	2881/QĐ-BNN 13/11/2012	157.135	29.143	19.503	6	127.992	127.992		7.294	7.294	2.500					6.873	6.873	2.500														
2	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		505.033	34.840		11	470.194	434.790	35.404	376.921	37.700			339.221	312.985	26.236	176.631	18.494			160.187	147.016	13.171	97.824			97.824	90.984	6.840				
a	Dự án nhóm B		505.033	34.840		11	470.194	434.790	35.404	376.921	37.700			339.221	312.985	26.236	176.631	18.494			160.187	147.016	13.171	97.824			97.824	90.984	6.840				
(1)	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	4638/QĐ-BNN-HTQT 09/11/2015	251.660	13.160		10.60	238.500	221.805	16.695	126.527	19.000			107.527	100.000	7.527	55.767	13.814			41.953	39.016	2.937	65.574			65.574	60.984	4.590				
(2)	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	3102/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/7/2016	253.373	21.680			231.694	212.985	18.709	250.394	18.700			231.694	212.985	18.709	120.864	4.680			118.234	108.000	10.234	32.250			32.250	30.000	2.250				
3	Dự án khởi công mới năm 2020		413.917	76.417		15	337.500	337.500		2.000	2.000						800	800															
a	Dự án nhóm B		413.917	76.417		15	337.500	337.500		2.000	2.000						800	800															
(1)	Dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang	85/QĐ-UBND 21/3/2019	413.917	76.417		15	337.500	337.500		2.000	2.000						800	800															
II	Giao thông		300.806	92.534	83.281		208.271	208.271		107.389	52.250	44.230		55.139	55.139		105.099	49.960	41.940		55.139	55.139		2.290	2.290								

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019							Dự kiến kế hoạch năm 2020							Ghi chú	
		Số quyết định	TMDT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:				Vốn đối ứng ⁽²⁾				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:										
				Tổng số ⁽¹⁾	Trong đó: Vốn NSTW	Tỉnh bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số		Trong đó: vốn NSTW			Tổng số		Trong đó:			Tổng số		Trong đó:										
							Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vay lại			Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW			Vay lại										
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	31	32	33	34	35	36		
1	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019		300.806	92.534	83.281		208.271	208.271		107.389	52.250	44.230		55.139	55.139		105.099	49.960	41.940		55.139	55.139		2.290	2.290							
a	Dự án nhóm B		300.806	92.534	83.281		208.271	208.271		107.389	52.250	44.230		55.139	55.139		105.099	49.960	41.940		55.139	55.139		2.290	2.290							
(1)	Dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc - Vốn vay ADB	1762; 1763 22/12/2015	300.806	92.534	83.281		208.271	208.271		107.389	52.250	44.230		55.139	55.139		105.099	49.960	41.940		55.139	55.139		2.290	2.290							
III	Công nghiệp		164.561	24.561			140.000	140.000		140.000				140.000	140.000		100.000				100.000	100.000		40.000			40.000	40.000				
1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020		164.561	24.561			140.000	140.000		140.000				140.000	140.000		100.000				100.000	100.000		40.000			40.000	40.000				
a	Dự án nhóm B		164.561	24.561			140.000	140.000		140.000				140.000	140.000		100.000				100.000	100.000		40.000			40.000	40.000				
(1)	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2020 - do EU tài trợ		164.561	24.561			140.000	140.000		140.000				140.000	140.000		100.000				100.000	100.000		40.000			40.000	40.000				
IV	Hạ tầng đô thị		843.287	171.189	127.365	32	672.098	625.051	47.047	746.000	103.203	66.670		642.797	597.802	44.996	328.838	39.831	18.289		289.008	268.777	20.231	291.093	30.000		261.093	242.816	18.277			
1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020		843.287	171.189	127.365	32	672.098	625.051	47.047	746.000	103.203	66.670		642.797	597.802	44.996	328.838	39.831	18.289		289.008	268.777	20.231	291.093	30.000		261.093	242.816	18.277			
a	Dự án nhóm B		843.287	171.189	127.365	32	672.098	625.051	47.047	746.000	103.203	66.670		642.797	597.802	44.996	328.838	39.831	18.289		289.008	268.777	20.231	291.093	30.000		261.093	242.816	18.277			
1	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Tuyên Quang (WB):	1497 17/12/2014	843.287	171.189	127.365	32	672.098	625.051	47.047	746.000	103.203	66.670		642.797	597.802	44.996	328.838	39.831	18.289		289.008	268.777	20.231	291.093	30.000		261.093	242.816	18.277			
V	Y tế		236.852	6.761		9	230.091	230.091		66.186	2.480			63.706	63.706		62.278	2.480			59.798	59.798										
1	Dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019		35.383	2.480			32.903	32.903		35.383	2.480			32.903	32.903		33.660	2.480			31.179	31.179										
a	Dự án nhóm C		35.383	2.480			32.903	32.903		35.383	2.480			32.903	32.903		33.660	2.480			31.179	31.179										
(1)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên	1828 30/12/2015	12.831	1.218			11.613	11.613		12.831	1.218			11.613	11.613		12.671	1.218			11.453	11.453										
(2)	Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	1816 29/12/2015	22.552	1.262			21.290	21.290		22.552	1.262			21.290	21.290		20.989	1.262			19.727	19.727										
2	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2020		201.469	4.281		9	197.188	197.188		30.803				30.803	30.803		28.619				28.619	28.619										

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020							Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao đến hết năm 2019						Dự kiến kế hoạch năm 2020						Ghi chú			
		Số quyết định	TMDT								Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:						
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn) ⁽¹⁾	Trong đó:		Vốn đối ứng ⁽²⁾				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)		Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				
				Tổng số ⁽¹⁾	Trong đó: Vốn NSTW	Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số		Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại		Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại			Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng số			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại					
							Trong đó:																									
1	2	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	31	32	33	34	35	36		
a	Dự án nhóm B		201.469	4.281		9	197.188	197.188		30.803				30.803	30.803		28.619				28.619	28.619										
(1)	Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc Bộ và Đồng bằng sông Hồng	456/QĐ-UBND	201.469	4.281		9	197.188	197.188		30.803				30.803	30.803		28.619				28.619	28.619										
VI	Giáo dục		12.533	533			12.000	12.000		12.000				12.000	12.000		8.000				8.000	8.000		4.000			4.000	4.000				
1	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2020		12.533	533			12.000	12.000		12.000				12.000	12.000		8.000				8.000	8.000		4.000			4.000	4.000				
a	Dự án nhóm B		12.533	533			12.000	12.000		12.000				12.000	12.000		8.000				8.000	8.000		4.000			4.000	4.000				
(1)	Chương trình Phát triển giáo dục trung học, giai đoạn 2	1534/QĐ-TTg 03/8/2016; 2681/QĐ-BGDĐT 04/8/2016	12.533	533			12.000	12.000		12.000				12.000	12.000		8.000				8.000	8.000		4.000			4.000	4.000				
	- Nhà lớp học bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Xuân Vân, huyện Yên Sơn	1555/QĐ-UBND 20/12/2018	12.533	533			12.000	12.000		12.000				12.000	12.000		8.000				8.000	8.000		4.000			4.000	4.000				
VII	Tài nguyên và môi trường		105.209	17.177			88.032	79.229	8.803	10.294	2.500			7.794	7.015	779																
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020		105.209	17.177			88.032	79.229	8.803	10.294	2.500			7.794	7.015	779																
a	Dự án nhóm B		105.209	17.177			88.032	79.229	8.803	10.294	2.500			7.794	7.015	779																
(1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	1236/QĐ-BTNMT 30/5/2016	105.209	17.177			88.032	79.229	8.803	10.294	2.500			7.794	7.015	779																